

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 55/2014/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 12 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/12/2004;

Căn cứ Luật Nhà ở số 56/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 71/2010/NĐ-CP ngày 23/6/2010 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Nhà ở; 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các quy định hiện hành khác của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 04/2010/TT-BXD ngày 26/5/2010 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và các Thông tư hướng dẫn hiện hành;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 1697/TTr-SXD ngày 03/12/2014 và ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp tại Văn bản số 591/STP-XDVB ngày 12/12/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này “Quy định về Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015 và thay thế Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 11/7/2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các đơn vị có liên quan; các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

(Đã ký)

Đặng Viết Thuần

**UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc
gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về đơn giá bồi thường phần tài sản là nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên được dùng làm cơ sở để lập và phê duyệt phương án dự toán bồi thường theo quy định của pháp luật (có phụ lục Bảng đơn giá kèm theo).

Nhà và công trình kiến trúc gắn liền với đất xây dựng không đúng quy trình kỹ thuật xây dựng và hệ thống định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành của Nhà nước thì không được áp dụng theo đơn giá này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có nhà, công trình kiến trúc hợp pháp gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Nguyên tắc xây dựng đơn giá

1. Việc xây dựng đơn giá bồi thường được tính toán trên cơ sở các căn cứ pháp lý hiện hành; đồng thời phù hợp với các quy định của tỉnh Thái Nguyên về thực hiện bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên tại Quyết định số 31/2014/QĐ-UBND ngày 22/8/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên; Bộ Đơn giá xây dựng cơ bản của tỉnh Thái Nguyên được UBND tỉnh công bố kèm theo Quyết định số 65/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011, Văn bản số 2685/UBND-QHXD ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc xác định tiền lương nhân công để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Khi có các quy định mới thì đơn giá bồi thường sẽ được quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

2. Các hồ sơ thiết kế kỹ thuật của các mẫu nhà ở, công trình kiến trúc sử dụng để xây dựng đơn giá bồi thường là các mẫu nhà ở, công trình kiến trúc mang tính phổ biến, thông dụng nhất hiện nay được xây dựng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Vật liệu đưa vào tính toán là các loại vật liệu thông dụng, lưu hành rộng rãi trên thị trường tỉnh Thái Nguyên.

3. Đơn giá bồi thường nhà, công trình kiến trúc gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất là bồi thường toàn bộ chi phí cần thiết về vật liệu, nhân công, máy thi công, chi phí chung và các khoản mục chi phí khác theo quy định để hoàn thành $1m^2$ xây dựng nhà hay 1 đơn vị khối lượng hoàn chỉnh của công tác xây lắp hoặc kết cấu xây dựng công trình như sau:

a) Chi phí vật liệu: Là giá trị vật liệu chính, vật liệu phụ, cấu kiện, các vật liệu luân chuyển (ván khuôn đà giáo, các vật liệu khác...) phụ tùng, bán thành phẩm cần thiết để hoàn thành $1m^2$ xây dựng nhà, một đơn vị khối lượng công tác xây lắp. Trong chi phí vật liệu không bao gồm giá trị vật liệu tính vào chi phí chung, chi phí thuộc kinh phí kiến thiết cơ bản khác. Giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu tính trong đơn giá theo Thông báo giá của liên Sở Xây dựng - Tài chính tại thời điểm tính toán;

b) Chi phí nhân công: Chi phí nhân công trong đơn giá bao gồm lương cơ bản, các khoản phụ cấp có tính chất lương và các chi phí theo chế độ với công nhân xây lắp mà có thể khoán trực tiếp cho người lao động để tính cho một ngày công định mức. Tiền lương ngày công bình quân sử dụng theo bảng lương A.1.8 ban hành kèm theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ. Mức lương tối thiểu vùng được xác định theo bộ Đơn giá xây dựng cơ bản ban hành kèm theo Quyết định số 65/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh Thái Nguyên và Văn bản số 2685/UBND-QH XD ngày 03/10/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên.

Các khoản phụ cấp lưu động, phụ cấp không ổn định sản xuất và một số khoản lương phụ (nghỉ lễ, nghỉ tết, nghỉ phép...), một số chi phí có thể khoán trực tiếp cho người lao động được tính toán xác định theo quy định hiện hành của Nhà nước;

c) Chi phí máy thi công: Là chi phí sử dụng các loại máy và thiết bị thi công trực tiếp thực hiện (kể cả máy và thiết bị phụ phục vụ) để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây dựng;

d) Các khoản chi phí khác như: tư vấn, thuế, lán trại... được tính bằng tỉ lệ % theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Chương II

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG

Điều 4. Đơn giá bồi thường nhà theo diện tích xây dựng

1. Diện tích xây dựng của nhà được tính là mét vuông xây dựng (viết tắt là m^2XD) là diện tích nhà chiếm chỗ trên mặt đất được tính bằng chiều dài nhân với chiều rộng của nhà. Kích thước của nhà được tính là kích thước phủ bì của mép tường ngoài, cột chịu lực liên tường hoặc dầm cột chịu lực chính có mái che (tính bình quân cả cho các phần nhô ra của các tầng từ tầng 2 trở lên). Hiện tại chỉ áp dụng trong trường hợp nhà 1 tầng xử lý khác mái.

2. Chiều cao tối thiểu để áp dụng đơn giá bồi thường theo m^2XD là 2,7m đối với nhà mái bằng bê tông cốt thép, các nhà còn lại chiều cao tối thiểu là 2,3m. Chiều cao của nhà được tính từ cốt nền nhà ($\pm 0,00$) đến mặt sàn nhà mái bằng hoặc đến cốt tường thu hồi đối với nhà xây mái dốc, đến đầu cột đỡ vì kèo đối với nhà tre, gỗ. Trường hợp nhà có chiều cao lớn hơn hoặc nhỏ hơn chiều cao nhà quy định trong đơn giá bồi thường thì xác định khối lượng chênh lệch để tính bồi thường theo đơn giá chi tiết.

3. Trường hợp nhà không đủ các thông số kỹ thuật, hoặc nhà có kết cấu khác biệt không áp dụng được đơn giá bồi thường theo m^2XD , các công trình là chuồng trại phục vụ chăn nuôi thì xác định bồi thường theo khối lượng riêng biệt và đơn giá chi tiết.

Điều 5. Đơn giá bồi thường đối với nhà xây gạch các loại

1. Đơn giá bồi thường $1m^2$ xây dựng bao gồm các công tác xây lắp sau:

a) Phần móng nhà: Gồm công tác đào đất móng, xây móng, đổ bê tông cốt thép móng, dầm, giằng móng, xây trát bề tự hoại (nếu có), lấp đất chân móng, đắp đất nền đầm kỹ. Phần kết cấu móng đã được tính toán đủ tải trọng cho các loại nhà mang tính bình quân, phổ biến phù hợp với điều kiện địa hình trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Trường hợp nhà có kết cấu móng khác biệt thì lập dự toán riêng cho toàn bộ công trình đó để tính bồi thường;

b) Phần thân nhà: Gồm công tác xây lắp bê tông cốt thép cột, khung, dầm, giằng tường, cầu thang; tường bao che, tường chịu lực và các bức ngăn trong nhà đã tính khối lượng xây kín chưa trừ cửa đi, cửa sổ, ô thoáng do vậy khi tính bồi thường phải trừ đi khối xây và diện tích trát, quét vôi ve tại các vị trí cửa đi, cửa sổ, ô thoáng (đối với cửa đi trong tường ngăn trừ tối đa 2 cửa/1 tầng);

c) Công tác làm mái: Gồm công tác xây lắp mái bằng bê tông cốt thép, mái lợp ngói, lợp phibrô xi măng, lợp tôn theo từng loại nhà;

d) Công tác hoàn thiện nhà: Gồm công tác trát, láng, quét vôi ve.

2. Công tác cấp điện được tính bằng 5% giá trị dự toán của công trình nhà có cấp điện (theo thiết kế mẫu nhà tính toán); đối với công tác cấp, thoát nước được xác định cụ thể theo danh mục trong phụ lục bảng giá; chi phí lắp đặt thiết bị điện và thiết bị vệ sinh trong nhà chưa có trong đơn giá bồi thường nhà.

Điều 6. Đơn giá bồi thường đối với nhà gỗ, nhà tre

1. Đơn giá bồi thường 1m^2 xây dựng nhà gỗ, nhà tre đã bao gồm các công tác xây lắp sau: Đắp đất nền đầm kỹ, sản xuất lắp dựng cột, kèo gỗ, vì kèo tre, các thanh xuyên, duỗi gian, làm mái, làm tường vách.

2. Đơn giá bồi thường 1m^2 xây dựng nhà gỗ, tre chưa bao gồm các công tác xây lắp sau:

- a) Công tác lát nền, làm trần;
- b) Công tác lắp đặt điện, nước;
- c) Công tác xây lắp có tính mỹ thuật cao như trạm khắc trên gỗ...;
- d) Riêng nhà sàn chưa có công tác làm tường bao, tường ngăn và mặt sàn.

Điều 7. Đơn giá bồi thường đối với các công trình kiến trúc khác

Các công trình kiến trúc khác được xác định mức bồi thường theo khối lượng riêng biệt và dựa trên nguyên tắc chung là chỉ bồi thường các công trình kiến trúc đang phát huy tác dụng.

Điều 8. Đơn giá bồi thường đối với công trình mồ mả

1. Đơn giá bồi thường đối với mộ chưa cải táng bao gồm: Đào đất, bốc hài cốt vào tiểu sành, tiểu sành được đặt trong quách granitô, các chi phí làm thủ tục để bốc mộ theo tập quán phổ thông trong dân gian.

2. Đơn giá bồi thường đối với mộ đã cải táng bao gồm: Đào đất, các chi phí làm thủ tục để bốc mộ theo tập quán phổ thông trong dân gian.

3. Đơn giá bồi thường mộ chưa bao gồm chi phí xây mộ, trát, ốp mộ...

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Hiệu lực thực hiện

1. Quy định này được áp dụng kể từ ngày 01/01/2015.

2. Các dự án đầu tư xây dựng mà phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà, công trình kiến trúc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đã có thông báo trả tiền trước ngày 01/01/2015 thì thực hiện theo Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

3. Các dự án đầu tư xây dựng mà phương án dự toán bồi thường, hỗ trợ nhà, công trình kiến trúc chưa được phê duyệt hoặc phê duyệt trước ngày 01/01/2015 nhưng chưa có thông báo trả tiền thì lập lại phương án dự toán theo Đơn giá bồi thường mới để trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Những trường hợp đặc biệt thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện tổng hợp và đề xuất phương án trình Hội đồng thẩm định phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp tỉnh để nghiên cứu giải quyết hoặc báo cáo UBND tỉnh xem xét quyết định.

4. Những khối lượng xây dựng không có trong đơn giá này thì được tính toán cụ thể cho từng cấu kiện, bộ phận theo đơn giá xây dựng công trình hiện hành của tỉnh và hướng dẫn lập dự toán công trình xây dựng của Bộ Xây dựng.

Những trường hợp cá biệt khác thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp huyện tổng hợp và đề xuất phương án tính toán trình Hội đồng thẩm định phương án, dự toán bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cấp tỉnh để nghiên cứu giải quyết hoặc báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và các ngành có liên quan hướng dẫn các Sở, Ban, ngành; UBND các huyện, thành phố, thị xã và các chủ đầu tư trên địa bàn tỉnh tổ chức thực hiện.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, UBND cấp huyện, các cơ quan, đơn vị có liên quan kịp thời phản ánh về Sở Xây dựng để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

(Đã ký)

Đặng Viết Thuần

PHỤ LỤC 1**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ, CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Ban hành kèm theo Quyết định số 55/2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên*

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
A	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ		
I	Nhà ở 5 tầng, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch chỉ 220, cao 18,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	Nhà mái bằng	m ² XD	16.619.000
2	Nhà mái tôn	m ² XD	16.149.000
3	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	15.886.000
4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	15.715.000
II	Nhà ở 4 tầng, tường xây gạch chỉ 220, cao 14,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín		
1	<i>Khung bê tông cốt thép</i>		
1.1	Nhà mái bằng	m ² XD	14.163.000
1.2	Nhà mái tôn	m ² XD	13.693.000
1.3	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	13.430.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	13.259.000
2	<i>Tường chịu lực</i>		
2.1	Nhà mái bằng	m ² XD	13.093.000
2.2	Nhà mái tôn	m ² XD	12.623.000
2.3	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	12.360.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	12.189.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
III	Nhà ở 3 tầng, tường xây gạch chỉ 220, cao 11,1m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín.		
1	<i>Khung bê tông cốt thép</i>		
1.1	Nhà mái bằng	m ² XD	9.614.000
1.2	Nhà mái tôn	m ² XD	9.144.000
1.3	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	8.881.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	8.710.000
2	<i>Tường chịu lực</i>		
2.1	Nhà mái bằng	m ² XD	7.989.000
2.2	Nhà mái tôn	m ² XD	7.519.000
2.3	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	7.256.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	7.085.000
IV	Nhà ở 2 tầng, tường xây gạch chỉ 220, cao 7,5m, nền đất, có công trình vệ sinh khép kín.		
1	<i>Khung bê tông cốt thép</i>		
1.1	Nhà mái bằng	m ² XD	6.884.000
1.2	Nhà mái tôn	m ² XD	6.414.000
1.3	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	6.151.000
1.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	5.980.000
2	<i>Tường chịu lực</i>		
2.1	Nhà mái bằng	m ² XD	6.428.000
2.2	Nhà mái tôn	m ² XD	5.958.000
2.3	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	5.695.000
2.4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	5.524.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
V	Nhà ở 1 tầng, tường chịu lực xây gạch chỉ 220, cao 3,6m, nền đất		
1	Nhà mái bằng có công trình vệ sinh khép kín	m ² XD	4.470.000
2	Nhà mái tôn	m ² XD	3.956.000
3	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	3.711.000
4	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	3.558.000
VI	Nhà ở 1 tầng, tường chịu lực xây gạch chỉ 110 bổ trụ, cao 3,6m, nền đất		
1	Nhà mái tôn	m ² XD	3.390.000
2	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	2.847.000
3	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	2.493.000
VII	Nhà ở 1 tầng, tường gạch Xilicat dày 180, cao 3,3m, nền đất		
1	Nhà mái tôn	m ² XD	3.356.000
2	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	2.819.000
3	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	2.632.000
VIII	Nhà ở 1 tầng, tường xây gạch xỉ dày 180 cao 3,3m, nền đất		
1	Nhà mái tôn	m ² XD	2.918.000
2	Nhà mái ngói 22v/m ²	m ² XD	2.685.000
3	Nhà lợp mái fibrô xi măng	m ² XD	2.531.000
IX	Nhà tre ngâm, mái lợp ngói đỏ, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ² XD	680.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	552.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
3	Tường trình đất	m ² XD	627.000
X	Nhà tre ngâm , mái lợp phibrô xi măng , cao 2,5 m, không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ² XD	550.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	422.000
3	Tường trình đất	m ² XD	519.000
XI	Nhà tre ngâm , mái lợp lá cọ , cao 2,5 m , không bó nền, nền đất		
1	Vách toóc xi	m ² XD	555.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	417.000
3	Tường trình đất	m ² XD	522.000
XII	Nhà tre ngâm, mái lợp ngói đỏ, cao 2,5 m, bó nền, nền lánг vữa XM		
1	Vách toóc xi	m ² XD	750.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	632.000
3	Tường trình đất	m ² XD	706.000
XIII	Nhà tre ngâm, mái lợp phibrô xi măng, cao 2,5 m, bó nền, nền lánг vữa XM		
1	Vách toóc xi	m ² XD	639.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	518.000
3	Tường trình đất	m ² XD	610.000
XIV	Nhà tre ngâm, mái lợp lá cọ, cao 2,5 m, bó nền, nền lánг vữaXM		
1	Vách toóc xi	m ² XD	637.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	497.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
3	Tường trình đất	m ² XD	592.000
XV	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp ngói đỏ, xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ N 4-5, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất.		
1	Vách toóc xi	m ² XD	781.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	692.000
3	Tường trình đất	m ² XD	734.000
XVI	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp phibrô xi măng, xà gỗ xẻ N 4-5, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất.		
1	Vách toóc xi	m ² XD	643.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	559.000
3	Tường trình đất	m ² XD	590.000
XVII	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp lá cọ, xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ N 4-5, cao 2,5 m, không bó nền, nền đất.		
1	Vách toóc xi	m ² XD	608.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	536.000
3	Tường trình đất	m ² XD	574.000
XVIII	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp ngói đỏ, xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ N 4-5, cao 2,5 m, bó nền, nền lán vữaXM.		
1	Vách toóc xi	m ² XD	870.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	780.000
3	Tường trình đất	m ² XD	812.000
XIX	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp phibrô xi măng, xà gỗ xẻ N 4-5, cao 2,5 m, bó nền, nền lán vữa XM.		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1	Vách toóc xi	m ² XD	717.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	655.000
3	Tường trình đất	m ² XD	686.000
XX	Nhà cột gỗ tròn N4-5, mái lợp lá cọ, xà gỗ, cầu phong gỗ xẻ N4-5, cao 2,5m, bó nền, nền lán VXM		
1	Vách toóc xi	m ² XD	706.000
2	Vách bùn rơm	m ² XD	607.000
3	Tường trình đất	m ² XD	643.000
XXI	Nhà sàn, cột gỗ tròn N4-5, xuyên gỗ, dầm sàn, xà gỗ, cầu phong gỗ, gỗ xẻ N4-5, không vách, nền đất		
1	Mái lợp ngói đỏ	m ² XD	794.000
2	Mái lợp phibrô xi măng	m ² XD	668.000
3	Mái lợp lá cọ	m ² XD	653.000
B	ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG CÁC CÔNG TÁC XÂY LẮP		
I	CÔNG TÁC BÊ TÔNG		
1	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 M200	m ³	1.435.000
2	Bê tông nền sỏi, đá 1x2 M150	m ³	1.339.000
3	Bê tông cốt thép cột, tiết diện cột $\leq 0,2\text{m}^2$ cao $\leq$ 16m đá 1x2 M200 (có trát, quét vôi ve)	m ³	10.711.000
4	Bê tông cốt thép cột, tiết diện cột $\leq 0,2\text{m}^2$ cao $\leq$ 16m đá 1x2 M200 (không trát, không quét vôi ve)	m ³	7.873.000
5	Bê tông cốt thép dầm đá 1x2 M200	m ³	9.625.000
6	Bê tông cốt thép sàn, ban công, sàn mái đá 1x2 M200	m ²	1.016.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
7	Bê tông cốt thép ô văng, sê nô, máng thượng đá 1x2 M200	m ²	466.000
8	Bê tông cốt thép tấm đan, đá 1x2, M200	m ²	314.000
9	Bê tông gạch vỡ vữa tam hợp M50	m ³	659.000
II	CÔNG TÁC CẤP THOÁT NƯỚC		
1	Cấp thoát nước vào tầng 1 nhà có bếp công trình vệ sinh khép kín	m ² sàn	136.000
2	Cấp thoát nước vào tầng 2 trở lên nhà có bếp, công trình vệ sinh khép kín	m ² sàn	91.000
III	CÔNG TÁC ĐÀO, ĐẮP ĐẤT		
1	ĐÀO ĐẤT		
1.1	Đào đất khối lượng $\leq 150\text{m}^3$ đầu	m ³	107.000
1.2	Đào đất khối lượng $>150\text{m}^3$ đến $\leq 300\text{m}^3$		
	- Khối lượng 150m^3 đầu	m ³	107.000
	- Khối lượng $>150\text{m}^3$ đến $\leq 300\text{m}^3$	m ³	48.000
1.3	Đào đất khối lượng $>300\text{m}^3$		
	- Khối lượng 150m^3 đầu	m ³	107.000
	- Khối lượng $>150\text{m}^3$ đến $\leq 300\text{m}^3$	m ³	48.000
	- Khối lượng $>300\text{m}^3$	m ³	29.000
2	ĐẮP ĐẤT		
2.1	Đắp đất công trình khối lượng $\leq 150\text{m}^3$ đầu	m ³	94.000
2.2	Đắp đất công trình khối lượng $>150\text{m}^3$ đến $\leq 300\text{m}^3$		
	- Khối lượng 150m^3 đầu	m ³	94.000
	- Khối lượng $>150\text{m}^3$ đến $\leq 300\text{m}^3$	m ³	43.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
2.3	Đắp đất công trình khối lượng > 300 m ³		
	- Khối lượng 150m ³ đầu	m ³	94.000
	- Khối lượng >150m ³ đến ≤ 300m ³	m ³	43.000
	- Khối lượng >300m ³	m ³	17.000
IV	CÔNG TÁC LÀM GIẾNG		
1	Giếng đào, đường kính ≤ 1m, sâu ≤ 8m	m ³	479.000
2	Giếng đào, đường kính ≤ 1m, sâu >8m	m ³	503.000
3	Giếng đào, đường kính >1m, sâu ≤ 8m	m ³	386.000
4	Giếng đào, đường kính >1m, sâu >8m	m ³	405.000
5	Giếng khoan độ sâu ≤ 45m (đã có ống bao)	md	164.000
V	CÔNG TÁC LÁNG VỮA		
1	Láng nền sàn có đánh màu dày 2cm VXM M75	m ²	51.000
2	Láng granitô nền sàn VXM M50	m ²	487.000
3	Láng granitô cầu thang VXM M50	m ²	881.000
VI	CÔNG TÁC LÁT GẠCH ĐÁ		
1	Lát gạch chỉ VXM M75	m ²	114.000
2	Lát đá granit bậc tam cấp, bậc cầu thang mặt bệ các loại VXM M75	m ²	700.000
3	Lát đá cẩm thạch, đá hoa cương VXM M75	m ²	802.000
4	Lát gạch lá nem 200x200mm VXM M75	m ²	119.000
5	Lát gạch xi măng hoa 200x200mm VXM M75	m ²	125.000
6	Lát gạch Viglacera 200x200mm VXM M75	m ²	162.000
7	Lát gạch hoa TQ 300x300mm VXM M75	m ²	172.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
8	Lát gạch ceramic 300x300mm VXM M75	m ²	175.000
9	Lát gạch ceramic 400x400mm VXM M75	m ²	197.000
10	Lát gạch granit Thạch Bàn 40x40 VXM M75	m ²	266.000
11	Lát gạch ceramic 500x500mm VXM M75	m ²	196.000
12	Lát gạch granit Thạch Bàn 500x500mm VXM M75	m ²	275.000
13	Lát gạch thẻ 5x10x20cm VXM M75	m ²	100.000
14	Lát gạch chống nóng 22x10,5x15cm 4 lỗ VXM 75	m ²	198.000
15	Lát gạch đất nung 300x300mm VXM M75	m ²	109.000
16	Lát gạch đất nung 350x350mm VXM M75	m ²	160.000
17	Lát gạch đất nung 400x400mm VXM M75	m ²	205.000
VII	CÔNG TÁC LÀM MÁI		
1	Lợp mái ngói đất nung 22 viên/m ² cao ≤ 4m	m ²	392.000
2	Lợp mái ngói đất nung 13 viên/m ² cao ≤ 16m	m ²	392.000
3	Lợp mái ngói xi măng 22 viên/m ² cao ≤ 16m	m ²	306.000
4	Lợp mái bằng fibrô xi măng, xà gồ gỗ mỡ	m ²	239.000
5	Lợp mái bằng tôn xà gồ thép U80x40x3	m ²	484.000
6	Lợp mái bằng tôn xà gồ gỗ mỡ	m ²	251.000
7	Lợp mái bằng tôn xà gồ tre	m ²	156.000
8	Lợp mái bằng tấm nhựa	m ²	248.000
9	Lợp mái lá cọ buộc đòn tay, rui mè, đánh nóc	m ²	96.000
VIII	CÔNG TÁC ỐP GẠCH ĐÁ		
1	ốp tường, trụ, cột gạch LD150x300mm VXM M75	m ²	360.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
2	ốp tường, trụ, cột gạch LD 200x300mm VXM M75	m ²	343.000
3	ốp tường, trụ, cột gạch LD 300x300mm VXM M75	m ²	332.000
4	ốp tường, trụ, cột gạch LD 400x400mm VXM M75	m ²	346.000
5	ốp tường, trụ, cột gạch LD 500x500mm VXM M75	m ²	360.000
6	ốp tường, trụ, cột gạch LD 600x600mm VXM M75	m ²	372.000
7	ốp tường, trụ, cột gạch LD450x900mm VXM M75	m ²	367.000
8	ốp tường, trụ, cột gạch LD 600x900mm VXM M75	m ²	371.000
9	ốp tường, trụ, cột bằng đá xẻ Thái Nguyên KT 200x200mm, VXM M75	m ²	652.000
10	Ốp đá granit tự nhiên vào tường	m ²	1.030.000
11	ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch LD 120x300mm VXM M75	m ²	308.000
12	ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch LD 120x400mm VXM M75	m ²	307.000
13	ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch LD 120x500mm VXM M75	m ²	295.000
14	ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch LD 150x150mm VXM M75	m ²	314.000
15	ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch LD 150x300mm VXM M75	m ²	313.000
16	ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch LD 200x400mm VXM M75	m ²	279.000
17	ốp chân tường, viền tường, viền trụ, cột, gạch LD 150x500mm VXM M75	m ²	301.000
IX	CÔNG TÁC TRÁT		
1	Trát tường dày 1,5cm VXM M75	m ²	91.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
2	Trát tường dày 1,5cm VXM M50	m ²	88.000
3	Trát tường dày 1,5cm VTH M25	m ²	86.000
4	Trát tường dày 1,5cm VTH M50	m ²	89.000
5	Trát, đắp gờ, phào, chỉ VXM M75	md	37.000
6	Trát vẩy tường chống vang VXM M75	m ²	140.000
7	Trát đá rửa tường VXM M75	m ²	289.000
8	Trát đá rửa trụ, cột VXM M75	m ²	305.000
9	Trát granitô thành ô văng, sê nô, diềm che nắng dày 1,5cm VXM M75	m ²	564.000
X	CÔNG TÁC LÀM TRẦN		
1	Làm trần cốt ép	m ²	185.000
2	Làm trần bằng trần nhựa phẳng	m ²	339.000
3	Làm trần bằng tấm trần nhựa hoa văn 50x50cm	m ²	231.000
4	Làm trần vôi rơm	m ²	255.000
5	Làm trần gỗ dán	m ²	230.000
6	Làm trần ván ép	m ²	255.000
7	Làm trần xốp	m ²	107.000
8	Làm trần mè gỗ N4-5 cao ≤ 4m	m ²	471.000
9	Làm trần mè gỗ N4-5 cao >4m	m ²	494.000
10	Làm trần bằng tấm trần thạch cao hoa văn 50x50cm	m ²	453.000
11	Làm trần phẳng bằng tấm thạch cao d= 9mm	m ²	486.000
12	Làm trần giạt cấp bằng tấm thạch cao d= 9mm	m ²	540.000
XI	CÔNG TÁC LÀM VÁCH		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
1	Vách toóc xi	m ²	154.000
2	Vách bùn rơm	m ²	95.000
3	Làm vách ngăn bằng gỗ ván ghép khít dày 1,5cm	m ²	199.000
4	Làm vách ngăn bằng gỗ ván chông mí dày 2,0cm	m ²	296.000
5	Làm vách bằng tấm thạch cao d=12mm	m ²	613.000
6	Vách ngăn bằng cốt ép, khung gỗ	m ²	184.000
7	Vách bằng cây nửa tép, khung hóp	m ²	69.000
8	Vách ngăn bằng cây trúc, cây vầu nhỏ khung hóp	m ²	144.000
XII	CÔNG TÁC XÂY GẠCH		
1	Xây móng bằng gạch chỉ 6,5x10,5x22cm dày ≤ 33cm VTH M75	m ³	1.458.000
2	Xây móng bằng gạch chỉ 6,5x10,5x22cm dày >33cm VTH M75	m ³	1.405.000
3	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤ 110cm cao ≤ 4m VTH M25	m ³	1.581.000
4	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤ 110cm cao ≤ 4m VTH M50	m ³	1.738.000
5	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤ 110cm cao ≤ 16m VTH M25	m ³	1.642.000
6	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ cm dày ≤ 110cm cao ≤ 16m VTH M50	m ³	1.807.000
7	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤ 330cm cao ≤ 4m VTH M25	m ³	1.405.000
8	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤ 33cm cao ≤ 4m VTH M50	m ³	1.545.000
9	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày ≤ 33cm cao ≤ 16m VTH M25	m ³	1.532.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
10	Xây tường thẳng bằng gạch chỉ dày $\leq 33\text{cm}$ cao $\leq 16\text{m}$ VTH M50	m^3	1.587.000
11	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch chỉ h $\leq 4\text{m}$ VXM M75	m^3	2.025.000
12	Xây các bộ phận kết cấu phức tạp khác bằng gạch chỉ h $\leq 16\text{m}$ VXM M75	m^3	2.167.000
13	Xây tường bằng gạch silicát dày $\leq 33\text{cm}$ cao $\leq 4\text{m}$ VXM M50	m^3	1.279.000
14	Xây tường bằng gạch silicát dày $< 33\text{cm}$ cao $\leq 16\text{m}$ VTH M50	m^3	1.371.000
15	Xây tường bằng gạch silicát dày $> 33\text{cm}$ cao $\leq 4\text{m}$ VXM M50	m^3	1.219.000
16	Xây tường bằng gạch silicát dày $> 33\text{cm}$ cao $\leq 16\text{m}$ VXM M50	m^3	1.404.000
17	Xây tường bằng gạch xỉ dày $\leq 33\text{cm}$ cao $\leq 4\text{m}$ VTH M25	m^3	1.432.000
18	Xây tường bằng gạch xỉ dày $> 33\text{cm}$ cao $\leq 4\text{m}$ VTH M50	m^3	1.119.000
19	Xây tường bằng gạch xỉ dày $> 33\text{cm}$ cao $\leq 4\text{m}$ VXM M50	m^3	1.055.000
20	Xây tường bằng gạch xỉ dày $> 33\text{cm}$ cao $\leq 16\text{m}$ VXM M75	m^3	1.337.000
21	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch mộc +bùn	m^3	478.000
22	Xây lò nung vật liệu xây dựng bằng gạch loại B bùn	m^3	812.000
XIII	CÔNG TÁC XÂY ĐÁ, XẾP ĐÁ		
1	Xây móng đá hộc dày $\leq 60\text{cm}$ VXM M50	m^3	1.135.000
2	Xây móng đá hộc dày $> 60\text{cm}$ VXM M75	m^3	1.174.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
3	Xây tường thẳng đá hộc dày $\leq 60\text{cm}$ cao $\leq 2\text{m}$ VXM M50	m^3	1.119.000
4	Xây tường thẳng đá hộc dày $\leq 60\text{cm}$ cao $>2\text{m}$ VXM M50	m^3	1.263.000
5	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa XM M50, dày $\leq 60\text{cm}$, cao $\leq 2\text{m}$	m^3	967.000
6	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa XM M50, dày $\leq 60\text{cm}$, cao $>2\text{m}$	m^3	1.148.000
7	Xây tường đá mỏ, đá cuội vữa TH M10, dày $\leq 60\text{cm}$, cao $\leq 2\text{m}$	m^3	919.000
8	Xếp đá khan không chít mạch mặt bằng	m^3	639.000
9	Xếp đá khan có chít mạch mặt bằng, vữa XM M50	m^3	1.099.000
10	Xếp đá mỏ, đá cuội khan không chít mạch mặt bằng	m^3	449.000
11	Xếp đá mỏ, đá cuội khan có chít mạch mặt bằng, vữa XM M50	m^3	833.000
XIV	CÔNG TÁC XÂY LẮP KHÁC		
1	Hiên tây bê tông cốt thép	m^2	1.931.000
2	Dán ngói mũi hài 75 viên/ m^2 trên mái nghiêng bê tông	m^2	338.000
3	Dán ngói 22 viên/ m^2 trên mái nghiêng bê tông	m^2	413.000
4	Làm mặt sàn gỗ ván dày 2cm	m^2	432.000
5	Nền cơ vôi	m^2	34.000
6	Chạm khắc trên kết cấu của nhà gỗ	m^2	227.000
7	Gia công và đóng chân tường bằng gỗ KT 2x10	md	49.000
8	Quét vôi ve 01 nước trắng, 02 nước màu	m^2	11.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
9	Sơn tường nhà	m ²	46.000
10	Bả ma tít vào tường	m ²	84.000
11	Sơn chống thấm tường	m ²	127.000
12	Lan can cầu thang gỗ nghiêng cao 700-760mm (bao gồm tay vịn lan can và con tiện bằng gỗ nghiêng)	md	753.000
13	Trụ cầu thang gỗ nghiêng cao từ 1m -1.2m , đường kính đế 400mm (đã lắp đặt hoàn chỉnh)	cái	924.000
14	Gia công ốp gỗ cầu thang bằng gỗ nghiêng	m ²	769.000
15	Gia công ốp chân tường bằng gỗ đinh cao 800mm	md	928.000
16	Con tiện lan can bằng gỗ nghiêng cao 650mm	cái	68.000
17	Con tiện lan can bằng sứ	cái	12.000
18	Con tiện lan can bằng bê tông	cái	12.000
19	Lưới thép B40 dày 2ly	m ²	68.000
20	Sản xuất lắp dựng cửa bằng nửa đan lóng đôi	m ²	119.000
21	Sản xuất lắp dựng cột gỗ, toang gỗ chuồng trâu, gỗ tròn N4-5	m ³	1.158.000
22	Song cửa gỗ nghiêng 7 song, 2 đồ	bộ	258.000
23	Song cửa 7 song, 2 đồ gỗ nhóm 4-5	bộ	194.000
C	GIÁ VẬT LIỆU CỬA CÁC LOẠI, VẬT LIỆU ĐIỆN, ĐƯỜNG ỐNG, THIẾT BỊ VỆ SINH VÀ VẬT LIỆU KHÁC		
I	CỬA GỖ CÁC LOẠI ĐÃ SƠN, KHÔNG CÓ SEN HOA SẮT		
1	Cửa gỗ Đinh dày 4cm, véc ni sơn bóng		
-	Cửa đi pano đặc	m ²	3.449.000
-	Cửa đi panô kính màu 5ly (ô kính 250x250)	m ²	3.193.000
-	Cửa đi panô chớp	m ²	3.270.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
-	Cửa sổ panô đặc	m ²	3.316.000
-	Cửa sổ panô kính màu 5ly (250x250)	m ²	3.148.000
-	Cửa sổ chớp	m ²	2.669.000
2	Cửa gỗ Lim, Nghiền dầy 4cm, véc ni sơn bóng		
-	Cửa đi panô đặc	m ²	2.669.000
-	Cửa đi pano kính màu 5ly (ô kính 250x250)	m ²	2.530.000
-	Cửa đi chớp	m ²	2.549.000
-	Cửa sổ panô đặc	m ²	2.570.000
-	Cửa sổ panô kính màu 5ly (ô kính 250x250)	m ²	2.554.000
-	Cửa sổ chớp	m ²	2.441.000
3	Cửa gỗ Chò Chỉ, Dổi, De dầy 4cm, véc ni sơn bóng		
-	Cửa đi pano đặc	m ²	2.089.000
-	Cửa đi panô kính màu 5ly (ô kính 250x250)	m ²	2.011.000
-	Cửa đi chớp	m ²	2.088.000
-	Cửa sổ panô đặc	m ²	2.006.000
-	Cửa sổ panô kính màu 5ly (250x250)	m ²	1.934.000
-	Cửa sổ chớp	m ²	2.011.000
4	Cửa gỗ Sao dầy 4cm, véc ni sơn bóng		
-	Cửa đi pano đặc	m ²	1.426.000
-	Cửa đi panô kính màu 5ly (ô kính 250x250)	m ²	1.397.000
-	Cửa đi chớp	m ²	1.474.000
-	Cửa sổ panô đặc	m ²	1.360.000
-	Cửa sổ panô kính màu 5ly (250x250)	m ²	1.331.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
-	Cửa sổ chớp	m ²	1.408.000
5	Cửa gỗ Dẻ, Kháo dày 4cm, véc ni sơn bóng		
-	Cửa đi pano đặc	m ²	929.000
-	Cửa đi panô kính màu 5ly (ô kính 250x250)	m ²	936.000
-	Cửa đi chớp	m ²	936.000
-	Cửa sổ panô đặc	m ²	862.000
-	Cửa sổ panô kính màu 5ly (250x250)	m ²	870.000
-	Cửa sổ chớp	m ²	870.000
6	Cửa gỗ Hồng Sắc dày 4cm, véc ni sơn bóng		
-	Cửa đi pano đặc	m ²	679.000
-	Cửa đi panô kính màu 5ly (ô kính 250x250)	m ²	660.000
-	Cửa đi chớp	m ²	660.000
-	Cửa sổ đặc	m ²	613.000
-	Cửa sổ panô panô kính màu 5ly (250x250)	m ²	594.000
-	Cửa sổ chớp	m ²	594.000
7	Các loại cửa khác		
-	Cửa ván ghép	m ²	300.000
-	Cửa nhựa khung	m ²	378.000
-	Cửa nhựa xếp	m ²	120.000
8	Nẹp khuôn cửa		
-	Nẹp cửa gỗ Lim rộng 3-4cm	md	38.000
-	Nẹp cửa gỗ Đinh rộng 3-4cm	md	31.000
-	Nẹp cửa gỗ Dổi rộng 3-4cm	md	26.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
-	Nẹp cửa gỗ De rộng 3-4cm	md	18.000
II	KHUÔN CỬA GỖ CÁC LOẠI		
1	Gỗ Đinh		
-	250x60mm	md	917.000
-	140x60mm	md	834.000
-	100x70mm	md	668.000
-	100x60mm	md	635.000
2	Gỗ Nghiến, Lim		
-	250x60mm	md	751.000
-	140x60mm	md	635.000
-	100x70mm	md	535.000
-	100x60mm	md	503.000
3	Gỗ Chò Chỉ		
-	250x60mm	md	701.000
-	140x60mm	md	585.000
-	100x70mm	md	503.000
-	100x60mm	md	469.000
4	Gỗ Dẻ, Kháo		
-	250x60mm	md	503.000
-	140x60mm	md	420.000
-	100x70mm	md	336.000
-	100x60mm	md	287.000
III	CỬA, VÁCH KÍNH KHUNG NHÔM		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	(Cả lắp đặt hoàn chỉnh)		
1	Vách nhôm Trung Quốc (25x50) Kính Đáp Cầu 5ly loại ô KT 800x1300	m ²	824.000
2	Vách nhôm Trung Quốc (76x38) Kính Đáp Cầu dày 5ly loại ô KT 1300x800	m ²	904.000
3	Vách nhôm Trung Quốc (25x50) Kính Đáp Cầu dày 5ly loại ô KT 1000x750	m ²	841.000
5	Cửa liền vách nhôm trung quốc 25x76 kính asia 5ly	m ²	968.000
6	Cửa khung nhôm đài loan bung nhựa đài loan	m ²	1.045.000
7	Cửa đi cánh mở khung nhôm màu đài loan 76x50mm kính nhật 5 ly màu xanh đen	m ²	1.015.000
8	Cửa đi cánh mở khung nhôm trắng đài loan 76x38mm kính nhật 5 ly màu trắng	m ²	1.000.000
9	Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu đài loan 76x38mm kính nhật 5 ly màu trắng	m ²	1.046.000
10	Cửa đi cánh lùa khung nhôm màu đài loan 76x38mm bung nhôm lá	m ²	1.015.000
11	Cửa Thủy lực kính Nhật 10mm	m ²	983.000
12	Cửa thủy lực kính nhật 12mm	m ²	1.031.000
IV	CÁC LOẠI CỬA SẮT, SEN HOA SẮT, CỬA CUỐN		
	(Cả lắp đặt hoàn chỉnh)		
1	Cửa sắt xếp thành phẩm		
-	Cửa sắt xếp U 2ly không bọc tôn	m ²	738.000
-	Cửa sắt xếp U 3ly không bọc tôn	m ²	776.000
-	Cửa sắt xếp U 2ly bọc tôn hoa	m ²	1.099.000
-	Cửa sắt xếp U 3ly bọc tôn hoa	m ²	1.150.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
2	Sen hoa sắt dẹt thành phẩm		
-	Sen hoa sắt dẹt loại đẹp 5,8-7,0kg/m ²	m ²	247.000
3	Sen hoa sắt vuông thành phẩm		
-	Loại sen hoa sắt vuông 10 x 10mm khoảng cách ô 100x200mm	m ²	479.000
-	Loại sen hoa sắt vuông 10 x 10mm khoảng cách ô 150x200mm	m ²	428.000
-	Loại sen hoa sắt vuông 12 x 12mm khoảng cách ô 100x200mm	m ²	622.000
-	Loại sen hoa sắt vuông 12 x 12mm khoảng cách ô 150x200mm	m ²	558.000
-	Loại sen hoa sắt vuông 14 x 14mm khoảng cách ô 100x200mm	m ²	713.000
-	Loại sen hoa sắt vuông 14 x 14mm khoảng cách ô 150x200mm	m ²	655.000
-	Loại sen hoa sắt vuông 16 x 16mm khoảng cách ô 100x200mm	m ²	853.000
-	Loại sen hoa sắt vuông 16 x 16mm khoảng cách ô 150x200mm	m ²	764.000
4	Lan can sắt vuông (cao trung bình 70cm) thành phẩm		
-	Loại không có tay vịn	m ²	388.000
-	Loại có tay vịn bằng ống thép mạ kẽm Øi40	m ²	647.000
5	Cửa sắt khung bằng thép hộp (cả lắp đặt)		
-	Cửa sắt khung bằng thép hộp 25x50mm, 30x60mm, nan cửa bằng thép hộp 14x14mm, khoảng cách nan =15mm	m ²	1.164.000
-	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D=42-48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12x12mm, khoảng cách ô 100x150mm, không bịt tôn	m ²	1.009.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
-	Cửa sắt khung bằng ống thép mạ D=42-48mm, nan cửa bằng sen hoa thép vuông 12x12mm, khoảng cách ô 100x150mm, có bịt tôn	m ²	1.112.000
6	Cửa cuốn và phụ kiện		
-	Cửa cuốn tấm liền, sóng vuông TM	m ²	730.000
-	Khóa cửa cuốn (Taiwan)	bộ	500.000
-	Mô tơ Austdoor AK 300A, sức nâng 300kg	bộ	5.500.000
V	VẬT LIỆU ĐIỆN		
1	Cột điện bằng bê tông vuông		
-	CV 6,5-250(A)	cột	1.375.000
-	CV 7,5-290(A)	cột	1.816.000
-	CV 7,5-380(B)	cột	2.129.000
2	Cáp đồng bọc cách điện XLPE-CU/XLPE/PVC 1KV (3 ruột) CADISUN		
	3x4+1x2,5	md	44.000
	3x6+1x4	md	62.000
	3x10+1x6	md	97.000
3	Đ dây điện dân dụng do Việt Nam sản xuất PVC-CU/PVC/PVC 450-750V CADISUN Thượng Đình		
-	VC 1x4	md	16.000
-	VC 1x6	md	24.000
-	Dây xúp đôi 2x2	md	14.000
-	Dây xúp đôi 2x2,5	md	17.000
-	Dây xúp đôi 2x4	md	26.000
-	Dây xúp đôi 2x6	md	38.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
VI	KÍNH CÁC LOẠI		
-	Kính trắng Đáp Cầu dày 3 mm	m ²	70.000
-	Kính trắng Đáp Cầu dày 5 mm	m ²	115.000
-	Kính Việt - Nhật màu xanh đen dày 5mm	m ²	131.000
-	Kính Việt - Nhật màu xanh trắng dày 5mm	m ²	122.000
VII	ỐNG NƯỚC CÁC LOẠI		
1	ỐNG THÉP TRÁNG KẼM VÀ PHỤ KIỆN		
1.1	Ống thép tráng kẽm		
-	ống xanh Ø 15	md	43.200
-	ống xanh Ø 20	md	56.400
-	ống xanh Ø 26	md	86.400
	ống xanh Ø 33	md	110.400
	ống xanh Ø 40	md	128.400
	ống xanh Ø 50-60	md	142.000
	ống xanh Ø 90-100	md	345.000
1.2	Phụ kiện ống kẽm		
	Cút thép các loại		
-	Ø 15	cái	4.800
-	Ø 20	cái	7.200
-	Ø 26	cái	12.000
-	Ø 33	cái	16.800
-	Ø 40	cái	22.800
-	Ø 50	cái	36.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
	Ø 60-80	cái	50.000
	Ø 90-100	cái	207.000
	Tê thép các loại		
-	Ø 15	cái	7.200
-	Ø 20	cái	10.800
-	Ø 26	cái	15.600
-	Ø 33	cái	24.000
-	Ø 40	cái	28.800
-	Ø 50	cái	49.200
	Ø 60-100	cái	63.000
	Côn thép các loại		
-	Ø 15	cái	3.600
-	Ø 20	cái	7.200
-	Ø 26	cái	9.600
-	Ø 33	cái	15.600
-	Ø 40	cái	16.800
-	Ø 50	cái	26.400
	Măng sông ống kẽm		
-	Ø 15	cái	3.600
-	Ø 20	cái	7.200
-	Ø 26	cái	9.600
-	Ø 33	cái	15.600
-	Ø 40	cái	16.800

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
-	Ø 50	cái	26.400
	Rắc co thép các loại		
-	Ø 15	cái	14.400
-	Ø 20	cái	18.000
-	Ø 26	cái	26.400
-	Ø 33	cái	40.800
-	Ø 40	cái	54.000
-	Ø 50	cái	76.800
2	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN		
2.1	Ống nhựa dẫn nước		
-	Ống nhựa PVC Ø 21	md	7.200
-	Ống nhựa PVC Ø 27	md	8.400
-	Ống nhựa PVC Ø 34	md	10.800
-	Ống nhựa PVC Ø 42	md	14.400
-	Ống nhựa PVC Ø 48	md	16.800
-	Ống nhựa PVC Ø 60	md	22.800
-	Ống nhựa PVC Ø 76	md	30.000
-	Ống nhựa PVC Ø 90	md	37.200
-	Ống nhựa PVC Ø 110	md	54.000
2.2	Ống nhựa thoát nước		
-	Ống nhựa PVC Ø 27	md	4.800
-	Ống nhựa PVC Ø 34	md	7.200
-	Ống nhựa PVC Ø 42	md	8.400

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
-	Ống nhựa PVC Ø 48	md	13.200
-	Ống nhựa PVC Ø 60	md	14.400
-	Ống nhựa PVC Ø 76	md	20.400
-	Ống nhựa PVC Ø 90	md	26.400
-	Ống nhựa PVC Ø 110	md	31.200
2.3	Phụ kiện ống nhựa		
	Cút		
-	Ø 21	cái	1.100
-	Ø 27	cái	1.300
-	Ø 34	cái	2.600
-	Ø 42	cái	4.000
-	Ø 48	cái	5.300
-	Ø 60	cái	6.600
-	Ø 76	cái	13.200
-	Ø 90	cái	18.500
-	Ø 110	cái	34.300
	Tê		
-	Ø 21	cái	1.200
-	Ø 27	cái	2.400
-	Ø 34	cái	3.600
-	Ø 42	cái	4.800
-	Ø 48	cái	7.200
-	Ø 60	cái	12.000

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
-	Ø 76	cái	18.000
-	Ø 90	cái	27.600
-	Ø 110	cái	48.000
	Măng sông + côn		
-	Ø 21	cái	600
-	Ø 27	cái	700
-	Ø 34	cái	1.600
-	Ø 42	cái	2.200
-	Ø 48	cái	2.400
-	Ø 60	cái	3.600
-	Ø 76	cái	6.000
-	Ø 90	cái	1.000
-	Ø 110	cái	14.400
VIII	VAN CÁC LOẠI		
1	Van bi		
-	Ø 15	cái	38.400
-	Ø 20	cái	61.200
-	Ø 25	cái	84.000
-	Ø 32	cái	141.600
2	Van phao các loại		
-	Van phao Đài Loan Ø 21	cái	97.200
-	Van phao Đài Loan Ø 27	cái	134.400
-	Van phao Đài Loan Ø 34	cái	145.200

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
-	Van phao SG Ø 21	cái	49.200
-	Van phao SG Ø 27	cái	52.800
-	Van phao Italia Ø 15	cái	84.000
3	Phao điện		68.400
IX	ỐNG CỐNG BÊ TÔNG		
1	ống cống bê tông cốt thép các loại		
-	ống cống Ø 20 (một cốt thép)	md	39.600
-	ống cống Ø 30 (một cốt thép)	md	108.000
-	ống cống Ø 40 (một cốt thép)	md	193.200
-	ống cống Ø 50 (một cốt thép)	md	206.400
-	ống cống Ø 60 (hai cốt thép)	md	235.200
-	ống cống Ø 75 (hai cốt thép)	md	664.800
-	ống cống Ø 100 (hai cốt thép)	md	871.200
-	ống cống Ø 150 (hai cốt thép)	md	1.552.800
2	ống cống bê tông thường không cốt thép		
-	ống cống Ø 20	md	37.200
-	ống cống Ø 30	md	44.400
-	ống cống Ø 40	md	69.600
-	ống cống Ø 50	md	79.200
-	ống cống Ø 60	md	94.800
-	ống cống Ø 75	md	127.200
-	ống cống Ø 100	md	142.800
-	Cống hạ giếng đường kính Ø 75-90cm, cao 0,5m	cái	70.800

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
-	Cống hạ giếng đường kính Ø 100cm, cao 0,5m	cái	79.200
X	THIẾT BỊ VỆ SINH (ĐÃ CÓ CHI PHÍ LẮP ĐẶT)		
1	Xí bệt		
-	Xí bệt VI77 tay gạt, nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera)	bộ	1.945.200
-	Xí bệt VI66 2 nút nhấn nắp nhựa (sản phẩm của Viglacera)	bộ	2.325.600
-	Xí bệt VI107 2 nút nhấn nắp rơi êm (sản phẩm của Viglacera)	bộ	2.720.400
-	Xí bệt C117 VN màu trắng (sản phẩm của INAX)	bộ	1.525.200
-	Xí bệt C117 VN màu nhạt (sản phẩm của INAX)	bộ	1.670.400
-	Xí bệt C108 VN màu trắng (sản phẩm của INAX)	bộ	1.887.600
-	Xí bệt VINATAS	bộ	624.000
-	Xí bệt Thái Bình	bộ	508.800
2	Xí xôm		
-	Xí xôm ST8, ST8M (sản phẩm của Viglacera)	bộ	734.400
-	Xí xôm VINATAS	bộ	159.600
-	Xí xôm Thái Bình	bộ	116.400
-	Tiểu nam (Sản phẩm của Viglacera)	cái	490.800
-	Tiểu nam (Sản phẩm của Inax)	cái	415.200
D	BỒI THƯỜNG MỎ MẮ		
1	Mộ đất chưa cải táng (đã chôn cất >3 năm)	cái	4.314.000
2	Mộ đất đã cải táng	cái	2.333.000
E	BỒI THƯỜNG CHI PHÍ LẮP ĐẶT, THÁO DỖ		

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Đơn giá (Đồng)
I	CHI PHÍ LẮP ĐẶT		
1	Lắp dựng khuôn cửa đơn	md	44.000
2	Lắp dựng khuôn cửa kép	md	67.000
3	Lắp cửa vào khuôn	m ²	69.000
4	Lắp cửa không có khuôn	m ²	111.000
5	Lắp đặt chậu rửa	bộ	80.000
6	Lắp đặt bồn tắm	bộ	216.000
7	Lắp đặt bình đun nước nóng	bộ	250.000
8	Lắp đặt gương soi	bộ	28.000
9	Lắp đặt máy điều hoà 1 cục	bộ	404.000
10	Lắp đặt máy điều hoà 2 cục	bộ	466.000
II	CHI PHÍ THÁO DỠ		
1	Tháo dỡ máy điều hoà nhiệt độ	bộ	96.000
2	Tháo dỡ bình đun nước nóng	bộ	35.000
3	Tháo dỡ bồn tắm	bộ	72.000
4	Tháo dỡ chậu rửa	bộ	17.000

PHỤ LỤC 2

**BẢNG GIÁ VẬT LIỆU CHỦ YẾU ĐỂ TÍNH ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG NHÀ,
CÔNG TRÌNH KIẾN TRÚC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT KHI NHÀ NƯỚC THU
HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Ban hành kèm theo Quyết định số 55 /2014/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2014
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên*

(Đã bao gồm thuế giá trị gia tăng)

Đơn vị tính : đồng

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thành tiền
1	Cát các loại	m ³	310.930
2	Gạch chi đặc 6,5x10,5x22cm	viên	1.380
3	Gạch Ceramic 200x200mm	m ²	63.250
4	Gạch Ceramic 300x300mm	m ²	75.590
5	Gạch Ceramic 400x400mm	m ²	110.350
6	Gỗ xẻ các loại	m ³	4.400.720
7	Ngói 22v/m ²	viên	8.847
8	Tôn múi chiều dài bất kỳ	m ²	218.020
9	Tấm lợp fibroxi mỏng	m ²	25.357
10	Thép tròn Ø ≤ 10mm	kg	14.750
11	Thép tròn Ø ≤ 18mm	kg	14.640
12	Thép tròn Ø >18mm	kg	14.530
13	Xi măng Hoàng Thạch PC30	kg	1.650
14	Xăng A92	lit	26.150
15	Dầu Diegen 0,05S	lit	23.130
16	Đá dăm 1x2cm	m ³	266.510
17	Đá dăm 2x4cm	m ³	266.510

STT	Tên vật tư	Đơn vị	Thành tiền
18	Đá dăm 4x6cm	m ³	221.390
19	Đá granit tự nhiên	m ²	550.000
20	Đá hộc	m ³	220.000

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN